

Số: 120/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Sơn La

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

Xét Tờ trình số 413/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Sơn La theo điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Đối tượng hỗ trợ

Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ; các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Điều 4. Mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật

1. Mức hỗ trợ đối với cây trồng, lâm nghiệp, thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai: Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Khóa XV Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy Ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục I
MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN
BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 120/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)
I	ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT	
1	Diện tích lúa	
a)	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
b)	Sau gieo trồng từ trên 10 ngày đến 45 ngày	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
c)	Sau gieo trồng trên 45 ngày	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
2	Diện tích mạ	
a)	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000
b)	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
3	Diện tích cây hằng năm khác	
a)	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	6.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	3.000.000
b)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	10.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	5.000.000
c)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
4	Diện tích cây trồng lâu năm	
a)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	12.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	6.000.000
b)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
c)	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm cây chết hoặc được đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai thác vật liệu nhân giống	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	30.000.000

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/ha)
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	15.000.000
d)	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
II	ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT	
1	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	8.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	4.000.000
2	Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	15.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	7.500.000
3	Diện tích vườn giống, rừng giống	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	20.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	10.000.000
4	Cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm	
a)	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	40.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	20.000.000
b)	Nhóm cây sinh trưởng chậm, có thời gian gieo ươm dưới 12 tháng tuổi	
	Thiệt hại trên 70% diện tích	60.000.000
	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	30.000.000
III	ĐỐI VỚI THỦY SẢN BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI (bao gồm nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản)	
1	Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh, thâm canh trong ao	60.000.000
2	Nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè	30.000.000 (đồng/100m ³ thể tích)
3	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác	15.000.000



Phụ lục II
MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI BỊ THIẾT HẠI (CHẾT, MẤT TÍCH)
DO THIÊN TAI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 120/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (đồng/con)
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu)	
	Đến 28 ngày tuổi	22.500
	Trên 28 ngày tuổi	38.000
2	Chim cú	
	Đến 28 ngày tuổi	4.000
	Trên 28 ngày tuổi	8.000
3	Lợn	
	Đến 28 ngày tuổi	550.000
	Trên 28 ngày tuổi	1.055.000
	Lợn nái và lợn đực đang khai thác	3.000.000
4	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	3.000.000
5	Bò sữa trên 6 tháng tuổi	8.050.000
6	Trâu, bò thịt, ngựa	
	Đến 6 tháng tuổi	2.250.000
	Trên 6 tháng tuổi	5.050.000
7	Hươu sao, cừu, dê, đà điểu	1.750.000
8	Thỏ	
	Đến 28 ngày tuổi	40.000
	Trên 28 ngày tuổi	60.500
9	Ong mật	400.000 (đồng/đàn)

2